

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 14 - 7 -2023

“Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Hải

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Hồng Vỹ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 09/2023/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 708/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Phạm Văn D, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố Th, phường H, thị xã HN, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Chị Đỗ Thị Ph, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố Th, phường H, thị xã HN, tỉnh B

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thị Gi, sinh năm 1940 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Th, phường H, thị xã HN, tỉnh B

2. Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 02 đường L, phường Th, quận B, thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Đình Q – Phó Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh thị xã H. (Theo quyết định ủy quyền số 389/QĐ-NHNo-PC ngày 23/3/2021 của người đại diện theo pháp luật Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, Giấy ủy quyền số 109/NHN0.HN-TH ngày 20/4/2022), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Phòng Công chứng số 2 tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Hữu H – Chức vụ: Trưởng phòng (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Vợ chồng ông Đặng Quang Nh, sinh năm 1975; bà Trần Thị Kim Ph, sinh năm 1977 (vắng mặt)

5. Vợ chồng ông Đặng Quang Kh, sinh năm 1979, bà Lê Thị H, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Th, phường H, thị xã HN, tỉnh B

6. Vợ chồng ông Đặng Quang Tr, sinh năm 1982, bà Đào Thị L, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, phường H, thị xã HN, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Gi - Ông Lâm Thanh T là trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B, có mặt

- *Người kháng cáo: Ông Phạm Văn D, Bà Phạm Thị Gi.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/01/2021 và bản tự khai, nguyên đơn ông Phạm Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị Ph tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H năm 1990. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị Ph nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn chị Ph.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Phạm Thị D, sinh năm 1992; Phạm Văn D, sinh năm 1994; Phạm Thị D, sinh năm 1997. Các con đã trưởng thành tự lo được cuộc sống nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Anh và chị Ph có thừa đất số 680, tờ bản đồ số 6, tại khu Khu phố Th, phường H, thị xã HN, tỉnh B (viết tắt thừa đất số 680) và nhà ở trên đất. Nguồn gốc thừa đất là của mẹ ruột anh, bà Phạm Thị Gi tặng cho, sau đó anh và bà Ph có xây dựng thêm một phần nhà ở. Nay anh yêu cầu chia thừa đất làm ba phần, anh một phần, chị Ph một phần, bà Gi một phần. Phần của bà Gi ưu tiên có nhà ở trước đây của bà để bà có nơi ở lúc tuổi già.

Về nợ chung: Anh và chị Ph hiện nay có nợ của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - chi nhánh thị xã HN (viết tắt Agribank chi nhánh HN) số tiền 250.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi chưa trả từ năm 2017 cho đến nay. Nay vợ chồng ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết anh và chị Ph mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Bị đơn chị Đỗ Thị Ph trình bày: Chị thống nhất như trình bày của anh D về quá trình đi đến hôn nhân và có 03 con chung, cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Nay anh D yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về tài sản chung: Chị Ph thống nhất tài sản chung của chị và anh D là thửa đất số 680 và nhà ở, tài sản trên đất. Nguồn gốc thửa đất là của bà Phạm Thị Gi chuyển nhượng, sau đó vợ chồng chị có xây dựng thêm một phần nhà ở. Chị Phan yêu cầu chia thửa đất và tài sản trên đất là hai phần, chị $\frac{1}{2}$, anh Diệu $\frac{1}{2}$, không đồng ý chia cho bà Gi một phần.

Về nợ phải trả: Chị Ph thống nhất như trình bày của anh D về số nợ tại Ngân hàng, chị đồng ý chia hai số nợ, mỗi người trả một nửa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị Gi trình bày: Thửa đất số 680 và nhà ở trên đất có nguồn gốc là của vợ chồng bà và ông Phạm Văn Tr. Năm 1990 vợ chồng anh D, chị Ph kết hôn rồi sống cùng bà, đến năm 2004 thấy vợ chồng anh D, chị Ph hòa thuận chí thú làm ăn, nên ngày 09/8/2004 bà làm thủ tục tặng thửa đất 680 cho vợ chồng anh D, chị Ph được UBND phường H xác nhận, đến ngày 21/8/2004 các bên đến Phòng công số 2 tỉnh B làm hợp đồng tặng cho thửa đất số 680 với điều kiện vợ chồng anh D, chị Ph phải có trách nhiệm nuôi nấng, chăm sóc chu đáo bà đến cuối đời. Nay vợ chồng D, Ph không hòa thuận, không làm tròn trách nhiệm như đã ký kết trong hợp đồng nên bà yêu cầu Tòa án hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã ký kết ngày 21/8/2004 tại Phòng công số 2 tỉnh B, để lấy lại một phần đất và nhà để ở, thờ cúng ông bà. Tại phiên tòa bà Gi rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo đơn ngày 28/5/2021.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình Q đại diện theo ủy quyền của Agribank chi nhánh HN trình bày: Ngày 16/11/2016 chị Đỗ Thị Ph đại diện hộ gia đình vay vốn của Agribank chi nhánh HN số tiền 250.000.000 đồng để mua bán hải sản, hạn trả nợ đến ngày 17/11/2017. Để bảo đảm khoản vay anh D, chị Ph có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 680, tờ bản đồ số 6 tại phường H, thị xã HN. Tính đến ngày hôm nay anh D, chị Ph còn nợ số tiền gốc 250.000.000, đồng; tiền lãi 194.763.120 đồng, tổng cộng 444.763.120 đồng. Nay vợ chồng anh D, chị Ph ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng họ trả nợ gốc và lãi cho Agribank chi nhánh HN, nếu vợ chồng anh D, chị Ph không trả thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mai Hữu H đại diện Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Định trình bày: Ngày 28/4/2004 Phòng Công chứng số

2 tỉnh Bình Định có chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Gi với vợ chồng anh D, chị Ph. Thửa đất được tặng cho là thửa 680, tờ bản đồ số 6 tại phường H, thị xã HN, tỉnh B và nhà ở trên đất. Việc chứng thực hợp đồng nêu trên là đúng quy định pháp luật. Tại thời điểm công chứng thì các bên không trình bày trước đó đã làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất 680 tại UBND xã H. Nay bà Phạm Thị Gi yêu cầu Tòa án hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được các bên ký tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Định ngày 28/4/2004 thì Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Định đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đặng Quang Nh, bà Trần Thị Kim Ph trình bày: Thửa đất 680 của vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Đỗ Thị Ph và thửa đất số 405 của vợ chồng ông, bà có ranh giới là hàng rào xây gạch do gia đình ông, bà xây dựng từ năm 2003. Lâu nay hai thửa đất sử dụng ổn định không có tranh chấp. Nay vợ chồng ông Nh, bà Ph không có yêu cầu gì đối với diện tích 2,5m² bị thửa đất 680 lấn sang. Yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng thực tế các thửa đất đang sử dụng, do bận công việc nên vợ chồng ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đặng Quang Tr, bà Đào Thị L trình bày: Thửa đất 680 của vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Đỗ Thị Ph và thửa đất số 177 của vợ chồng ông có ranh giới là hàng rào xây gạch do gia đình ông, bà xây dựng từ năm 2003. Lâu nay hai thửa đất sử dụng ổn định không có tranh chấp. Nay vợ chồng ông Tr, bà L không có yêu cầu gì đối với diện tích 7,3m² bị thửa đất 680 lấn sang. Yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng thực tế các thửa đất đang sử dụng, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đặng Quang Kh, bà Lê Thị H thống nhất trình bày: Thửa đất 680 của vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Đỗ Thị Ph và thửa đất số 406 của vợ chồng ông có ranh giới là hàng rào xây gạch do gia đình ông, bà xây dựng từ năm 2003. Lâu nay hai thửa đất sử dụng ổn định không có tranh chấp. Nay vợ chồng ông Kh, bà H không có yêu cầu gì đối với diện tích 5,2m² bị thửa đất 680 lấn sang. Yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng thực tế các thửa đất đang sử dụng, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số 708/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; 228; khoản 2 Điều 244; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 37; 38; 51, 56; 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 219; 463; 466; 468; 470; 408 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; Anh Phạm Văn Diệu được ly hôn chị Đỗ Thị Phan.

2. *Về con chung:* Không xem xét.

3. *Về chia tài sản chung:*

3.1 Không chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn D về việc chia thừa đất số 680, tờ bản đồ số 6, tại khu phố: Khu phố Th, phường H, thị xã HN, tỉnh B làm 3 phần; Chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị Ph về việc chia tài sản chung cho anh Phạm Văn D, chị Đỗ Thị Ph.

3.2 Giao cho anh Phạm Văn D sở hữu, sử dụng thừa đất số 680, tờ bản đồ số 6 tại phường H, thị xã HN, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BP 620686, được UBND huyện Hoài Nhơn cấp lại ngày 05/11/2013, số vào sổ cấp GCN: CH 01614, có diện tích 1.242,4 m² (trong đó 269,8 m² đất ở; 972,6 m² đất vườn) giá trị 2.403.200.000 đồng.

Kích thước và giới cận thừa đất như sau:

- Đông giáp thừa 447 dài 8,34m; thừa 473, 448 dài 9,65m; giáp đường đất dài 3,66m; thừa 504 dài 6,89m; thừa 177 dài 12,28m; thừa 406 dài 10,85m.

- Tây giáp thừa 392, 393, 459, 395 dài 27,57m

- Nam giáp đường đất dài 7,48m; giáp thừa 425, 422 dài 15m.

- Bắc giáp thừa 140 gồm hai đoạn dài 13,57m và 26,63m.

(Có sơ đồ kèm theo);

3.3 Giao cho anh Phạm Văn D sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trên thừa đất 680 gồm: 01 nhà ở N8 diện tích 27,5 m² giá trị 22.022.000 đồng; 01 mái hiên N19 diện tích 55 m² giá trị 6.776.000 đồng; 01 sân xi măng diện tích 57,6 m² giá trị 3.732.000 đồng; 01 nhà vệ sinh giá trị 5.009.000 đồng; 01 giếng nước giá trị 12.348.000 đồng, giá trị nhà và tài sản trên đất: 49.887.000 đồng.

Anh Phạm Văn D được nhận tài sản chung có tổng giá trị 2.453.087.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị Gi về việc yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các bên đã lập ngày 21/8/2004, số công chứng 779, Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng số 2 Bình Định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả nợ, quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, anh Phạm Văn D, bà Phạm Thị Gi làm đơn kháng cáo và ngày 09/01/2023 anh D, bà Gi kháng cáo bổ sung về phần chia tài sản. Anh D yêu cầu giải quyết trả lại nhà và đất cho bà Gi được trọn quyền sở hữu, sử dụng vì các con không hoàn thành nghĩa vụ nuôi dưỡng như đã cam kết. Bà Gi kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, buộc anh D, chị Ph trả lại nhà, đất cho bà.

Tại phiên tòa anh D giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà Gi có đơn yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt.

Người bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Gi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Gi, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các bên đã lập ngày 21/8/2004, số công chứng 779, Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng số 2 Bình Định để trả lại nhà và đất cho bà Gi, vì: Vào thời điểm năm 2004, trên địa bàn huyện HN đã có Phòng công chứng số 2 Bình Định nên theo quy định của Luật đất đai việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thuộc thẩm quyền của Phòng công chứng, việc UBND xã H chứng thực hợp đồng chuyển nhượng QSD đất là trái thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai. Trong khi đó hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Gi và vợ chồng anh D, chị Ph được công chứng tại Phòng công chứng số 2 Bình Định đúng theo quy định của pháp luật. Việc bà Gi tặng cho đất cho vợ chồng anh D, chị Ph với điều kiện là anh D, chị Ph phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng bà Gi đến cuối đời nhưng nay vợ chồng anh D, chị Ph ly hôn, tranh chấp về tài sản chung mà bà Gi trước đó đã tặng cho có điều kiện là vi phạm nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng tặng cho.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Bà Gi kháng cáo cho rằng lý do bà tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh D, chị Ph là để vay vốn làm ăn và để vợ chồng anh D, chị Ph chăm sóc bà đến hết đời là có cơ sở, phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được lập ngày 21/8/2004 đã được công chứng các bên đều thừa nhận. Mặc dù, trước đó, ngày 18/8/2004 bà Gi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1076 chuyển nhượng cho vợ chồng anh D, chị Ph được UBND xã H chứng thực và trên cơ sở đó UBND huyện cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng anh D, chị Ph. Tuy nhiên, về hình thức hợp đồng và nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/8/2004 giữa các bên chưa đảm bảo về nội dung và hình thức. Hơn nữa, anh D cho rằng chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng không phải là chữ ký của anh D, còn bà Gi cho rằng khi lập hợp đồng chuyển nhượng không có mặt anh D vì anh D đi biển, nên sau đó bà Gi lập hợp đồng tặng cho có điều kiện để phù hợp với ý nguyện của bà là có cơ sở nhưng Tòa án sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ mâu thuẫn này.

Trong khi đó hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/8/2004 được công chứng tại Phòng công chứng và lập sau hợp đồng chuyển nhượng có nội dung và hình thức phù hợp nhưng không được anh D, chị Ph và UBND huyện HN làm cơ sở để cấp giấy chứng nhận là chưa phù hợp. Hợp đồng tặng cho này có ghi rõ điều kiện tặng cho nên nay chị Ph bỏ nhà đi không chăm sóc bà G, nay chị Ph ly hôn với anh D đồng nghĩa với việc chị Ph không thể thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng tặng cho do vậy bà Gi đòi lại tài sản đã tặng cho yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho là có căn cứ chấp nhận.

Hơn nữa, Tòa án sơ thẩm cho rằng bà Gi rút toàn bộ yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm và đình chỉ là không đúng sự việc vì tại biên bản phiên tòa thể hiện bà Gi thay đổi yêu cầu chứ không phải rút toàn bộ yêu cầu (BL 180 và BL 177 là mâu thuẫn nhau). Do đó, cho thấy kháng cáo của bà Gi là có căn cứ chấp nhận, Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Gi là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Xét kháng cáo của anh D đề nghị trả lại nhà và đất cho bà Gi vì anh D tự thấy mình vi phạm nghĩa vụ và không xứng đáng nhận tài sản của bà Gi thấy: vợ chồng anh D, chị Ph đều vi phạm điều kiện tặng cho của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tuy nhiên bà Gi chỉ có yêu cầu độc lập hủy một phần hợp đồng tặng cho tài sản đối với chị Ph không yêu cầu hủy đối với phần của anh D nên không có cơ sở xem xét phần của anh D trong phạm vi kháng cáo. Tuy nhiên, nếu anh D tự nguyện trả lại cho bà Gi phải được sự đồng ý của người có quyền lợi liên quan là ngân hàng nhưng ngân hàng là người thứ ba ngay tình, anh D, chị Ph, bà Gi đều phải có trách nhiệm đối với khoản nợ của ngân hàng vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh D.

Ngoài ra, xét thấy nguồn gốc đất mà bà Gi tặng cho vợ chồng anh D, chị Ph có nguồn gốc ông bà để lại cho bà Phạm Thị Gi và ông Phạm Văn Tr, (ông Tr chết 1974). Và vợ chồng cụ Gi và cụ Tr có 04 người con chung, đến năm 1990 D, chị Ph kết hôn và chung sống với bà Gi từ đó cho đến nay. Năm 1999 bà Gi được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng Tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đối với diện tích thửa đất số 680, tờ bản đồ số 6 tại phường H, thị xã HN, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất có diện tích 1.242,4m², trong đó 269,8m² đất ở; 972,6m² đất vườn cấp cho bà Gi hay hộ bà Gi để đưa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

Xét thấy, Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Gi là không có căn cứ và thu thập tài liệu, chứng cứ để chứng minh là chưa đầy đủ, dẫn đến việc đánh giá chứng cứ không khách quan và giải quyết vụ án không triệt để. Nhận thấy, những vi phạm, thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên theo quy định tại khoản 1 Điều 310 BLTTDS có căn cứ hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Xét thấy kháng cáo của anh D là không phù hợp và không có cơ sở chấp nhận; kháng cáo của bà Gi là phù hợp có căn cứ chấp nhận nên đề nghị HĐXXPT

chấp nhận kháng cáo của bà Gi, áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015 hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 708/2022/DS - ST ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn về phân chia tài sản chung và nợ chung để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Anh Phạm Văn D và chị Đỗ Thị Ph kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn hợp pháp, có 03 con chung nhưng đều đã trên 18 tuổi và tự lo được cuộc sống của bản thân. Trong thời gian sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên anh D khởi kiện yêu cầu ly hôn, chị Ph đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh D, các bên không yêu cầu giải quyết về con chung. Do đó Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D, chị Ph là đúng quy định.

[2] Về chia tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án anh D, chị Ph và bà Gi đều thừa nhận thừa đất số 680, tờ bản đồ số 06 các bên tranh chấp có nguồn gốc là đất của vợ chồng bà Phạm Thị Gi, ông Phạm Văn Tr, nhưng các bên không thống nhất việc bà Gi tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng anh D, chị Ph. Anh D cho rằng diện tích đất trên bà Gi tặng cho đất cho vợ chồng anh nên yêu cầu chia làm ba phần, anh D, chị Ph và bà Gi mỗi người một phần, còn chị Ph cho rằng phần diện tích đất các bên tranh chấp vợ chồng chị Ph nhận chuyển nhượng của bà Gi và vợ chồng chị được UBND thị xã HN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu Tòa giải quyết chia đôi. Năm 2017, vợ chồng chị đã thế chấp đất và tài sản trên đất cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn để vay số tiền 250.000.000đ đến nay chưa trả nên chị Ph yêu cầu chia đôi số tiền nợ chung. Riêng bà Gi cho rằng bà tặng cho toàn bộ nhà, đất nêu trên cho anh D, chị Ph là để anh D, chị Ph vay vốn làm ăn, đồng thời anh D, chị Ph có nghĩa vụ chăm sóc bà Gi đến cuối đời, hợp đồng tặng cho được công chứng tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Định vào ngày 21/8/2004. Nhưng sau đó vợ chồng D, Ph không hòa thuận, không làm tròn trách nhiệm chăm sóc bà như nội dung các bên thỏa thuận mà yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn, chia tài sản chung nên bà Gi có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã ký kết ngày 21/8/2004 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Định để lấy lại một phần đất và nhà để ở, thờ cúng ông bà. Bà Gi cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm, bà không rút đơn yêu cầu độc lập nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà nên bà làm đơn kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của anh D và bà Gi, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D chỉ thừa nhận vợ chồng anh được mẹ là bà Gi tặng cho QSD đất và nhà ở trên đất, không thừa nhận việc bà Gi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh như chị Ph trình bày. Anh D cho rằng

anh không có đến UBND xã H (nay là phường H) để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chữ ký D trong hợp đồng chuyển nhượng không phải của anh mà do người khác giả mạo nên anh yêu cầu giám định chữ ký D trong hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ký ngày 18/8/2004 để chứng minh chữ ký đó không phải là của anh. Lời khai của anh D phù hợp với lời khai bà Gi là chỉ có bà và chị Ph đến UBND phường H ký hợp đồng tặng cho QSD đất vì lúc đó anh D đi biển không có ở nhà nên anh D không có ký tên trong hợp đồng tặng cho QSD đất và bà cũng không có nhận tiền chuyển nhượng QSD đất từ chị Ph như chị Ph trình bày.

Mặc khác, khoảng cách từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đến ngày ký hợp đồng tặng cho QSD đất giữa bà Gi và vợ chồng anh D, chị Ph chỉ cách nhau 03 ngày. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không ghi cụ thể số tiền chuyển nhượng đất và tài sản trên đất. Trong khi đó hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa các bên có ghi cụ thể về tài sản tặng cho, quyền và nghĩa vụ của các bên trong đó có ghi bên được tặng cho (bên b) phải có trách nhiệm nuôi nấng, chăm sóc bên A đến cuối đời. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Ph thừa nhận sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, chị cùng với anh D và bà Gi có đến Phòng Công chứng số 2 Bình Định để ký hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất như bà Gi trình bày, nhưng sau khi ký hợp đồng tặng cho, chị thấy bản thân mình không đủ điều kiện kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng bà Gi đến cuối đời như các bên đã thỏa thuận, nên chị mới lấy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất mà trước đó các bên đã ký kết tại UBND xã H để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSD đất. Do đó cần phải tiến hành xác minh, lấy lời khai, đối chất để làm rõ việc anh D có tham gia ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất hay không; số tiền chuyển nhượng là bao nhiêu; có việc chị Ph trả tiền chuyển nhượng cho bà Gi hay không và nguồn gốc số tiền đó có từ đâu (nếu có) để làm rõ bản chất của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Gi và anh D, chị Ph là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thu tiền chuyển nhượng như chị Ph trình bày, hay tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất có điều kiện như bà Gi trình bày thì mới đủ căn cứ để giải quyết yêu cầu của đương sự.

[3.2] Về việc bà Gi kháng cáo cho rằng bà không có rút yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất như bản án sơ thẩm đã nhận định. Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ nội dung biên bản phiên tòa thì trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa và phần trình bày của đương sự có ghi bà Gi “*rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo đơn ngày 28/5/2021*” (BL 179, 180), tuy nhiên trong phần hỏi tại phiên tòa bà Gi trình bày “*tôi tặng cho vợ chồng ông D, bà Ph thừa đất số 680 với điều kiện vợ chồng ông D, bà Ph có trách nhiệm nuôi nấng, chăm sóc chu đáo tôi đến cuối đời*”. “*Nay vợ chồng D, Ph không hòa thuận, không làm tròn trách nhiệm như đã ký kết trong hợp đồng nên tôi yêu cầu chia tài sản chung làm 03 phần, tôi một phần, bà Ph một phần, ông D một phần*”. Như vậy, có căn cứ để xác định bà Gi thay đổi yêu cầu độc lập, không phải rút toàn bộ yêu cầu độc lập như bản án sơ thẩm đã nhận định. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Gi và

không giải quyết yêu cầu chia tài sản làm 03 phần theo yêu cầu của bà Gi là không giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

[2.3] Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất phần diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của bà Gi và chồng là ông Phạm Văn Tr. Vợ chồng bà Gi, ông Tr có 04 người con là Phạm Thị H, Phạm Thị M, Phạm Thị N và Phạm Văn D. Ông Tr chết năm 1974, như vậy Phạm Thị H, Phạm Thị M, Phạm Thị N là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng phần di sản của ông Tr để lại. Theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 18/8/2004 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 21/8/2004 thì bên chuyển nhượng, bên tặng cho là bà Phạm Thị Gi, bên nhận chuyển nhượng, nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là anh Phạm Văn D, chị Đỗ Thị Ph. Các con ông Tr không tham gia vào việc chuyển nhượng, tặng cho và cũng không có văn bản đồng ý cho bà Gi chuyển nhượng, tặng cho phần diện tích đất trên cho anh D, chị Ph nhưng cấp sơ thẩm không đưa chị H, chị M và chị N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, là bỏ sót người tham gia tố tụng. Ngoài ra, vợ chồng anh D, chị Ph kết hôn vào năm 1990 và chung sống với bà Gi đến năm 1999 thì bà Gi được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng Tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đối với diện tích thửa đất số 680, tờ bản đồ số 6 tại phường H, thị xã HN, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất có diện tích 1.242,4m², trong đó 269,8m² đất ở; 972,6m² đất vườn cấp cho bà Gi hay cấp cho hộ bà Gi để đưa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

[2.4] Từ những thiếu sót trên của cấp sơ thẩm, nhưng cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Diệu, bà Giữ không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 708/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định về phần chia tài sản chung, nợ chung; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn D và bà Phạm Thị Gi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND Tx.Hoài Nhơn;
- CCTHADS Tx.Hoài Nhơn;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Duy